

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƠN TRẠCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *1846*/UBND-VX

Nhơn Trạch, ngày *06* tháng *3* năm 2017

V/v thực hiện Quy định mức trợ cấp xã hội, mức trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội

Kính gửi:

- Phòng Lao động- TBXH;
- Phòng Tài chính- Kế hoạch;
- UBND các xã.

UBND huyện Nhơn Trạch nhận được quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định mức trợ cấp xã hội, mức trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (**đính kèm**);

Về việc này, Chủ tịch UBND huyện Nhơn Trạch có ý kiến chỉ đạo như sau:

Giao phòng Lao động- TBXH, phòng Tài chính- Kế hoạch, UBND các xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị triển khai thực hiện các nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh tại quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 về việc ban hành Quy định mức trợ cấp xã hội, mức trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trong quá trình triển khai thực hiện, có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo về UBND xem xét, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT.UBND huyện;
- Chánh-PVP.HĐND và UBND huyện(VX);
- Lưu: VT-TH(VX).

**KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH**



Lương Hữu Ích

Tân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /2017/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 02 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức trợ cấp xã hội, mức trợ giúp xã hội
cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 2 và Khoản 4 Điều 11 Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 04/TTr-LĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2017 và Báo cáo số 84/BC-LĐTBXH ngày 20 tháng 02 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức trợ cấp xã hội, mức trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/3/2017 và thay thế Quyết định số 59/2010/QĐ-UBND ngày 29/9/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chế độ trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa;
- Lưu: VT, VX, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoài
* Nguyễn Hòa Hiệp

QUY ĐỊNH

**Mức trợ cấp xã hội, mức trợ giúp xã hội cho các đối tượng
bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2017/QĐ-UBND
ngày 02/3/2017 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về mức trợ cấp, trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội đột xuất; hỗ trợ nhận chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng và chăm sóc nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, gia đình và cá nhân sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 2. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội

Quy định mức chuẩn trợ cấp xã hội, trợ giúp xã hội là 300.000 đồng (gọi chung là mức chuẩn trợ giúp xã hội). Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và các mức trợ giúp xã hội khác quy định tại Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc trợ cấp, trợ giúp xã hội

Các chế độ trợ cấp, trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng. Việc trợ cấp, trợ giúp xã hội được thực hiện chủ yếu tại gia đình và cộng đồng nơi đối tượng bảo trợ xã hội sinh sống.

Chương II

TRỢ CẤP, TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG

Điều 4. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi.

b) Mồ côi cả cha và mẹ.

c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật.

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật.

g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

m) Có cha và mẹ đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng.

2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

3. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

4. Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

b) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.

c) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

6. Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Điều 5. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng như sau

1. Đối tượng quy định tại Điều 4 của Quy định này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức thấp nhất bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 của Quy định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp	Thành tiền
Nhóm 1	Đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 4 của Quy định này (gọi tắt là trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng).			
	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng dưới 04 tuổi.	2,5	300	750
	Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.	1,5	300	450
Nhóm 2	Đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 4 của Quy định này (gọi tắt là người từ 16 tuổi đến 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng).	1,5	300	450
Nhóm 3	Đối tượng quy định tại khoản 3, Điều 4 của Quy định này (gọi tắt là trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo).			
	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo dưới 04 tuổi.	2,5	300	750
	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.	2,0	300	600
	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo từ 16 tuổi trở lên.	1,5	300	450
Nhóm 4	Đối tượng quy định tại khoản 4, Điều 4 của Quy định này (gọi tắt là người đơn thân nghèo đang nuôi con).			
	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con.	1,0	300	300
	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên.	2,0	300	600
	Đối tượng quy định tại khoản 5, Điều 4 của Quy định này là người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:			

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp	Thành tiền
Nhóm 5	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.	1,5	300	450
	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 80 tuổi trở lên.	2,0	300	600
	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo (đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội) nhưng có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.	3,0	300	900
	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.	1,0	300	300
Nhóm 6	Đối tượng quy định tại khoản 6, Điều 4 của Quy định này là:			
	Người khuyết tật đặc biệt nặng từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi.	2,0	300	600
	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi.	2,5	300	750
	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em.	2,5	300	750
	Người khuyết tật nặng từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi.	1,5	300	450
	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi.	2,0	300	600
	Người khuyết tật nặng là trẻ em.	2,0	300	600

2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp khác nhau theo quy định tại khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con đồng thời là đối tượng quy định tại nhóm 3, 5, 6, khoản 1 Điều này thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ đối với đối tượng quy định tại nhóm 3 hoặc nhóm 5 hoặc nhóm 6, khoản 1 Điều này.

Điều 6. Mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng

1. Đối tượng là người khuyết tật quy định tại khoản 6, Điều 4 của Quy định này được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng với mức thấp nhất bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 của Quy định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp	Thành tiền
Nhóm	Đối tượng quy định tại khoản 6, Điều 4 của Quy định này:			
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi.	1,5	300	450

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp	Thành tiền
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi.	2,0	300	600
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi.	2,0	300	600
Nhóm 2	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc hệ số một (1,0)/một người khuyết tật đặc biệt nặng.	1,0	300	300

2. Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng quy định tại nhóm 1, khoản 1, Điều 6 của Quy định này thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc cho vợ hoặc chồng.

3. Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội quy định tại nhóm 6, khoản 1, Điều 5 của Quy định này đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc quy định tại nhóm 1, khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

4. Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, đề nghị làm hồ sơ hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc cho từng người khuyết tật đặc biệt nặng.

Điều 7. Cấp thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)

1. Đối tượng bảo trợ xã hội được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế bao gồm:
 - a) Đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 4 của Quy định này.
 - b) Con của người đơn thân nghèo quy định tại khoản 4, Điều 4 của Quy định này.
 - c) Người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng.
 - d) Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác mà chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này nếu thuộc diện được cấp nhiều thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ cấp một thẻ bảo hiểm y tế (tránh cấp trùng).

Điều 8. Hỗ trợ chi phí mai táng (thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)

1. Những đối tượng sau đây khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng:
 - a) Đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 và 6, Điều 4 của Quy định này.
 - b) Con của người đơn thân nghèo quy định tại khoản 4, Điều 4 của Quy định này.

c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 của Quy định này. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ chi phí mai táng với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 9. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội đối với người cao tuổi quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 4 của Quy định này kể từ thời điểm người cao tuổi đủ 80 tuổi. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của đối tượng khác, kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng.

Chương III

TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT

Điều 10. Hỗ trợ lương thực

1. Hỗ trợ 15 kg gạo/người đối với tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết Âm lịch.

2. Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian không quá 03 tháng cho mỗi đợt trợ giúp đối với tất cả thành viên hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

Điều 11. Hỗ trợ người bị thương nặng

1. Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 của Quy định này.

2. Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại khoản 1 Điều này mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 của Quy định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của

người đó thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 của Quy định này.

Điều 13. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ.

2. Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối đa không quá 15.000.000 đồng/hộ.

Chương IV

CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG

Điều 14. Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng (thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)

1. Đối tượng thuộc diện được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng bao gồm:

- a) Đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 4 của Quy định này.
- b) Đối tượng quy định tại điểm c, khoản 5, Điều 4 của Quy định này.
- c) Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng bao gồm:

- a) Trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng.
- b) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.
- c) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.
- d) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này là không quá 03 tháng.

Điều 15. Chế độ đối với đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 14 của Quy định này được hưởng các chế độ sau đây:

- a) Trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 5 của Quy định này.
- b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 7 của Quy định này.
- c) Hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại Điều 8 của Quy định này.

2. Đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 14 của Quy định này khi sống tại hộ chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ theo quy định sau đây:

a) Tiền ăn: Mức 40.000 đồng/người/ngày.

b) Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế thực hiện như sau:

- Trẻ em dưới 06 tuổi; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; người hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các đối tượng tương ứng.

- Đối với đối tượng không thuộc diện quy định nêu trên mà không còn thân nhân được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho đối tượng thuộc hộ nghèo.

c) Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội: Mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông áp dụng tại địa phương. Trường hợp sử dụng phương tiện của cơ quan, đơn vị, chi phí tính theo số km và tiêu hao nhiên liệu thực tế; trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng, chứng từ, hóa đơn thực tế và phù hợp với giá trên địa bàn cùng thời điểm.

Điều 16. Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 của Quy định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp	Thành tiền
1	Trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 4 của Quy định này.	2,5	300	750

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp	Thành tiền
2	Trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 4 của Quy định này hoặc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại điểm c, khoản 5 Điều 4 của Quy định này.	1,5	300	450
3	Hệ số đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, cụ thể:			
	Trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng.	1,5	300	450
	Trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên.	3,0	300	900

Chương V

CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

Điều 17. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội

1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 4 của Quy định này thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.

b) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội.

c) Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo cuộc sống.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động.

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú.

3. Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 2, Điều này tại cơ sở bảo trợ xã hội tối đa không quá 03 tháng.

Điều 18. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội công lập

Đối tượng quy định tại khoản 1, 2, Điều 17 của Quy định này khi sống tại cơ sở bảo trợ xã hội được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định sau đây:

1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 của Quy định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp	Tiền trợ cấp tháng/đối tượng
Trẻ em dưới 04 tuổi.	5,0	300	1.500
Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên.	4,0	300	1.200
Người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi.	3,0	300	900
Người khuyết tật đặc biệt nặng.	3,0	300	900
Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em.	4,0	300	1.200
Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi.	4,0	300	1.200

2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 của Quy định này.

4. Được cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ; sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học; các chi phí khác theo quy định và nhu cầu thực tế, được thanh quyết toán theo giá thị trường tại từng thời điểm.

5. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng khác nhau quy định tại khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Trường hợp đối tượng đã được hưởng trợ cấp xã hội nuôi dưỡng hàng tháng quy định tại khoản 1 Điều này thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 5 của Quy định này.

Điều 19. Hỗ trợ giáo dục, đào tạo và trưởng thành

1. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội được hưởng chính sách hỗ trợ học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 4 của Quy định này từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất, nhưng không quá 22 tuổi.

3. Trẻ em từ 13 tuổi trở lên được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội không còn học phổ thông thì được giới thiệu học nghề.

4. Các em đến tuổi trưởng thành, Giám đốc Cơ sở Bảo trợ xã hội làm lễ trưởng thành cho các em hòa nhập cộng đồng và mỗi em được trợ cấp một lần bằng 06 tháng tiền ăn hàng tháng theo mức quy định trên.

Điều 20. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi trả trợ cấp, trợ giúp xã hội thường xuyên, hỗ trợ nhận chăm sóc nuôi dưỡng và trợ cấp xã hội đột xuất tại cộng đồng sử dụng từ nguồn kinh phí đảm bảo xã hội của UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

2. Kinh phí chi trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội ở các cơ sở bảo trợ xã hội công lập, được sử dụng từ nguồn kinh phí bảo đảm xã hội của tỉnh hàng năm giao cho ngành lao động - thương binh và xã hội.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Tập huấn, hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội đột xuất và chăm sóc nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập quy định tại Quy định này.

b) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Quy định này.

c) Kịp thời, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này theo đề nghị của các đơn vị, tổ chức, cá nhân; phối hợp Sở Tài chính tham mưu giải pháp khắc phục và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính

a) Tham mưu UBND tỉnh cân đối nguồn kinh phí đảm bảo xã hội cho UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện trợ cấp xã hội, trợ giúp xã hội kịp thời cho đối tượng. Hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định tài chính hiện hành.

b) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Quy định này.

c) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu giải pháp khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa

a) UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa triển khai thực hiện Quy định này.

b) Chịu trách nhiệm bố trí nguồn kinh phí đảm bảo xã hội của huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa để chi trả trợ cấp xã hội kịp thời cho đối tượng vào thời gian trước ngày 10 hàng tháng.

c) Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn, tổ chức thực hiện quy định, kiểm tra giám sát cấp xã trong việc thực hiện chế độ, chính sách và quản lý đối tượng.

d) Chi đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cập nhật, quản lý đối tượng và theo dõi kinh phí chi trả trợ cấp bằng phần mềm vi tính; kiểm tra, giám sát việc chi trả trợ cấp xã hội thông qua dịch vụ bưu điện.

đ) Chi đạo UBND các xã, phường, thị trấn cùng cố hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội; quản lý đối tượng xã hội trên địa bàn, cập nhật danh sách đối tượng bổ sung mới hoặc giảm đối tượng (do chết hoặc không còn đủ điều kiện hưởng) gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định hưởng trợ cấp xã hội, quyết định cắt trợ cấp xã hội đảm bảo thời gian quy định.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh, các cơ quan báo chí giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Quy định này.

Điều 22. Giao trách nhiệm Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hòa Hiệp